

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Hồ Chí Minh, tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần ("Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trương Đại Hoàng

Ông Nguyễn Tuấn Tú

Ông Trần Văn Dương

Ông Nguyễn Ngọc Liên

Bà Vũ Thị Thư

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 30/09/2024)

Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/09/2024)

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24/09/2024)

Thành viên

Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/09/2024)

Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/09/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Dương

Ông Nguyễn Thu Phong

Ông Phùng Như Dũng

Ông Nguyễn Bá Nam

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04/09/2024)

Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/11/2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Dương
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Số: 11 /2025/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") và các công ty con, được lập ngày 08/02/2025, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tổng công ty đang ghi nhận khoản phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 31/12/2024 với số tiền là 169.785.513.359 đồng, đây là khoản lỗ lũy kế đến ngày 18/05/2011 (thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo loại hình công ty cổ phần); khoản phải thu khác này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18/05/2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt. Chúng tôi không có đủ thông tin về giá trị sẽ được phê duyệt và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị khoản phải thu khác được ghi nhận nêu trên. Vì vậy, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần và các công ty con tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 11 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án Xây dựng giai đoạn 2 Kho xăng dầu PETEC Cái Mép của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2024 là 56.164.171.321 đồng; Dự án này đã dừng thực hiện từ năm 2012 theo Văn bản số 7524/TB-DKVN ngày 25/09/2012 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam về việc dừng, giãn toàn bộ đầu tư xây dựng cơ bản, chỉ đầu tư các hạng mục chính, thật cần thiết cho hoạt động kinh doanh xăng dầu năm 2012. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Tổng công ty chưa nhận được hướng dẫn của Công ty mẹ liên quan đến kế hoạch tiếp theo của dự án xây dựng này.

Như đã nêu tại thuyết minh số 18 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Theo Thông báo số 836/TB-KKNN ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước về việc truy thu thuế bảo vệ môi trường giai đoạn 2015 - 2016 tại Tổng Công ty Dầu Việt Nam trong đó có Tổng công ty (là công ty con của Tổng Công ty Dầu Việt Nam khi thực hiện kiểm toán chuyên đề, Tổng Công ty đã có các văn bản gửi Kiểm toán Nhà nước và Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh giải trình về số tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Kết luận của kiểm toán nhà nước năm 2020 khi thực hiện tại Tổng công ty đã không đề cập đến vấn đề này. Tổng công ty đã thực hiện đối chiếu với Cơ quan thuế về các khoản thuế còn phải nộp và không phát sinh khoản nợ thuế kéo dài. Tổng công ty sẽ ghi nhận khoản tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường nêu trên khi có kết luận cuối cùng của Kiểm toán nhà nước. Ngoài ra, khoản tiền thuế GTGT còn được khấu trừ tại Công ty Cổ phần Cà phê Petec (công ty con) tại 31/12/2024 là 6.138.806.002 đồng đang chờ xác minh của cục thuế Tp Hồ Chí Minh để làm thủ tục hoàn thuế.

Như đã nêu tại thuyết minh số 4.1 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Tại ngày 31/12/2024, Tổng công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt khoảng 1.856,739 tỷ đồng và 175,119 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023 lần lượt là 1.821,667 tỷ đồng và 164,249 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả người bán là Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam và các đơn vị thành viên là 450,587 tỷ đồng; các vấn đề này đã phản ánh Tổng công ty đang gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn trả; khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Tổng công ty trong thời gian tới phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận trong tương lai, thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty khẳng định các vấn đề nêu trên không ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty.

Các vấn đề nêu trên không liên quan tới ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Tạ Thị Thắm
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3676-2021-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		369.234.998.883	814.918.572.240
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	50.049.163.511	63.229.025.011
1. Tiền	111		46.246.283.511	55.529.025.011
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.802.880.000	7.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		410.000.000	1.010.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		410.000.000	1.010.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255.126.217.164	261.895.042.525
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	699.154.728.965	700.725.834.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.622.497.250	8.190.810.889
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	209.734.892.677	209.757.930.427
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(659.425.953.623)	(656.780.448.632)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		40.051.895	915.552
IV. Hàng tồn kho	140	8	51.353.262.159	445.644.215.153
1. Hàng tồn kho	141		51.353.262.159	455.524.503.361
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(9.880.288.208)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.296.356.049	43.140.289.551
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.626.464.466	2.795.723.418
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.204.219.887	38.821.059.169
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.465.671.696	1.523.506.964
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		837.923.770.157	864.435.051.604
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.499.692.000	2.551.292.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	19.718.254.473	19.718.254.473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	89.100.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.499.692.000	2.462.192.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(19.718.254.473)	(19.718.254.473)
II. Tài sản cố định	220		360.576.513.823	382.685.183.358
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	224.101.092.444	244.331.707.907
- Nguyên giá	222		712.051.079.887	712.191.863.816
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(487.949.987.443)	(467.860.155.909)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	5.308.850.635	6.217.770.547
- Nguyên giá	225		7.269.109.317	7.269.109.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.960.258.682)	(1.051.338.770)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	131.166.570.744	132.135.704.904
- Nguyên giá	228		147.785.929.289	147.785.929.289
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.619.358.545)	(15.650.224.385)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		65.719.886.086	70.509.684.297
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	65.719.886.086	70.509.684.297
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		38.176.591.332	34.454.571.643
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	4.001.160.089	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	41.466.013.443	41.466.013.443
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(7.290.582.200)	(7.011.441.800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		370.951.086.916	374.234.320.306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	370.951.086.916	374.234.320.306
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.207.158.769.040	1.679.353.623.844

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		557.368.310.944	993.528.593.971
I. Nợ ngắn hạn	310		544.354.848.667	979.168.451.343
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	454.552.043.780	922.879.034.338
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.438.433.274	6.138.083.413
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	64.409.969.638	33.717.678.304
4. Phải trả người lao động	314		10.957.813.696	10.433.569.822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.601.599.468	212.358.124
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.528.995.508	199.196.679
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.855.160.873	2.487.417.197
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.125.706.279	3.203.593.820
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(114.873.849)	(102.480.354)
II. Nợ dài hạn	330		13.013.462.277	14.360.142.628
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		541.115.702	1.146.089.774
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	10.502.250.000	10.118.250.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	1.970.096.575	3.095.802.854
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		649.790.458.096	685.825.029.873
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	649.790.458.096	685.825.029.873
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
2. Cổ phiếu quỹ	415		(5.232.969.000)	(5.232.969.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.760.524.885	8.760.524.885
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.856.739.163.091)	(1.821.666.683.170)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.821.666.683.170)	(1.817.923.386.107)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(35.072.479.921)	(3.743.297.063)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.227.363.846	15.189.455.702
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.207.158.769.040	1.679.353.623.844

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	7.190.238.221.888	7.578.434.056.955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.190.238.221.888	7.578.434.056.955
4. Giá vốn hàng bán	11	24	6.948.492.361.439	7.339.751.812.143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		241.745.860.449	238.682.244.812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.281.341.124	21.521.848.642
7. Chi phí tài chính	22	26	646.401.247	867.675.360
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		340.766.022	984.049.288
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.001.160.089	-
9. Chi phí bán hàng	25	27	229.332.747.571	227.851.608.080
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	55.749.119.135	47.145.196.805
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(36.699.906.291)	(15.660.386.791)
12. Thu nhập khác	31	28	2.956.533.993	16.969.195.319
13. Chi phí khác	32	29	2.191.260.559	782.754.355
14. Lợi nhuận khác	40		765.273.434	16.186.440.964
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(35.934.632.857)	526.054.173
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	99.938.920	1.112.692.838
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(36.034.571.777)	(586.638.665)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(35.072.479.921)	(3.743.297.063)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(962.091.856)	3.156.658.398
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(141)	(15)

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Người lập

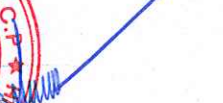
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(35.934.632.857)	526.054.173
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	25.962.242.344	26.005.324.259
- Các khoản dự phòng	03	(6.955.642.817)	8.478.018.354
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.238.047.420)	(20.618.822.166)
- Chi phí lãi vay	06	340.766.022	984.049.288
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	(22.825.314.728)	15.374.623.908
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	35.553.560.636	(36.059.561.425)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	404.171.241.202	(393.296.766.638)
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(427.009.938.908)	377.120.129.173
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.452.492.342	(6.273.859.330)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(351.892.884)	(984.049.288)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(45.415.795)	(1.108.736.902)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.393.495)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.067.661.630)	(45.228.220.502)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.069.536.924)	(11.194.604.744)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	376.609.090	12.180.122.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.010.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	600.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	33.139.404.640
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.184.321.784	3.012.896.245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.908.606.050)	36.127.818.686
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	12.708.470.000	66.658.836.025
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.751.730.000)	(86.927.422.026)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.160.333.820)	(1.642.051.393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.203.593.820)	(21.910.637.394)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(13.179.861.500)	(31.011.039.210)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	63.229.025.011	94.240.064.221
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	50.049.163.511	63.229.025.011

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dưỡng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("Tổng công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) từ ngày 18 tháng 05 năm 2011.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300649476, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 07 năm 2010, thay đổi lần thứ 7 ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng công ty đã được UBCKNN chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 119/UBCK-GSDC ngày 09 tháng 01 năm 2017, cổ phiếu của Tổng công ty có mã chứng khoán là PEG được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 19/2018/GCNCP-VDS ngày 11 tháng 04 năm 2018 với số lượng chứng khoán đăng ký là 248.877.470 cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn thực góp của Tổng công ty tại ngày 31/12/2024 là 2.600.000.000.000 đồng và 2.488.774.701.456 đồng.

Số lượng cán bộ công nhân viên Tổng công ty tại ngày 31/12/2024 là 501 người (tại ngày 31/12/2023 là 488 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê;
- ...

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc công ty**Công ty mẹ - Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP**

Trụ sở: số 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Kho xăng dầu Petec Vĩnh Long	346B, Ấp Thanh Mỹ, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	Cho thuê kho, chứa xăng dầu, giữ, tiếp nhận, bảo quản và xuất xăng dầu
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	58,75%	58,75%	Kinh doanh thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (*)	194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	30,71%	>50%	Kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đại lý kinh doanh xăng dầu

(*) Tổng công ty sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu ("Petec land") là 26% vốn, tuy nhiên Tổng công ty có đa số đại diện trong Hội đồng Quản trị nên chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec land, do đó Tổng công ty xem Petec land là công ty con.

Các công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Lô G1-9, KCN Nam Tân Uyên, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	31,05%	39,21%	Kinh doanh kho vận

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Tại ngày 31/12/2024, Tổng công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt khoảng 1.856,739 tỷ đồng và khoảng 175,119 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023 lần lượt khoảng

1.821,666 tỷ đồng và khoảng 164,249 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả người bán là Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam và các đơn vị thành viên là 450,585 tỷ đồng. Theo đó, khả năng thanh toán ngắn hạn của Tổng công ty trong 12 tháng kể từ ngày 31/12/2024 phụ thuộc vào việc Tổng công ty thu được lợi nhuận trong tương lai, thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng công ty Dầu Việt Nam để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Trên cơ sở này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các khoản nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã

được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tổng công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính trong báo cáo tài chính này do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty và các công ty con căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm</u>
Phương tiện vận tải	08

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế vị trí địa lý; chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn; công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa.

Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa cửa hàng xăng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh tối đa không quá 36 tháng.

Chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện chi phí đã thực hiện chi trả, số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại.

Lợi thế kinh doanh (lợi thế vị trí địa lý) được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 3076/BB-DKVN ngày 24/11/2010. Đối với các lô đất được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp hàng năm thì phân bổ vào chi phí theo thông báo thuê đất hàng năm. Đối với các lô đất có thời hạn thuê, Tổng công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất còn lại.

4.13 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng Công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng Công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Tổng Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng Công ty và các công ty con căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng Công ty và các công ty con ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu

khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập

doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc công ty mẹ).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Tổng Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	659.115.061	415.640.192
Tiền gửi ngân hàng	45.176.180.140	53.522.529.819
Tiền đang chuyển	410.988.310	1.590.855.000
Các khoản tương đương tiền	3.802.880.000	7.700.000.000
Cộng	50.049.163.511	63.229.025.011

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	699.154.728.965	700.725.834.289
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Tiên Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Cổ phần Xây dựng Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	69.438.325.811
Các khách hàng khác	221.215.499.878	222.786.605.202
Dài hạn	19.718.254.473	19.718.254.473
Công ty TNHH Sản xuất và TM XNK Tân Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Các khách hàng khác	563.554.868	563.554.868
Cộng	718.872.983.438	720.444.088.762

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

11.864.033.712

13.583.230.394

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	209.734.892.677	209.757.930.427
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (*)	169.785.513.359	169.785.513.359
Phải thu về cổ phần hoá	498.000.000	498.000.000
Tạm ứng	485.756.696	492.628.000
Ký cược, ký quỹ	71.500.000	73.000.000
Đền bù giải tỏa kho Thốt Nốt	5.951.288.931	5.951.288.931
Các khoản khác	32.942.833.691	32.957.500.137
Dài hạn	2.499.692.000	2.462.192.000
Ký cược, ký quỹ	2.499.692.000	2.462.192.000
Cộng	212.234.584.677	212.220.122.427
<i>Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan</i>	<i>185.687.817.679</i>	<i>185.381.299.743</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)</i>		

(*) Khoản phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản lỗ lũy kể đến ngày 18 tháng 05 năm 2011 (thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang hoạt động theo loại hình công ty cổ phần). Khoản phải thu khác này phát sinh từ việc xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 18 tháng 05 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan Nhà nước có liên quan phê duyệt.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.862.637.093	-	1.861.943.454	-
Công cụ, dụng cụ	945.967.373	-	1.144.098.320	-
Hàng hoá	48.544.657.693	-	452.518.461.587	(9.880.288.208)
Cộng	51.353.262.159	-	455.524.503.361	(9.880.288.208)

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

		31/12/2024		01/01/2024		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
	Năm	VND	VND	Năm	VND	VND
Ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt miền Bắc	> 3 năm	666.585.165.023	(659.425.953.623)	> 3 năm	664.111.450.032	(656.780.448.632)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	> 3 năm	124.164.578.894	(124.164.578.894)	> 3 năm	124.164.578.894	(124.164.578.894)
Tiền Phong	> 3 năm	118.524.357.430	(118.524.357.430)	> 3 năm	118.524.357.430	(118.524.357.430)
Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại	> 3 năm	87.946.610.123	(87.946.610.123)	> 3 năm	87.946.610.123	(87.946.610.123)
Quảng Đông						
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	> 3 năm	77.865.356.829	(77.865.356.829)	> 3 năm	77.865.356.829	(77.865.356.829)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	> 3 năm	69.438.325.811	(69.438.325.811)	> 3 năm	69.438.325.811	(69.438.325.811)
Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh	> 3 năm	43.257.741.001	(43.257.741.001)	> 3 năm	43.257.741.001	(43.257.741.001)
Công ty Cổ phần Song Phát	> 3 năm	26.371.285.621	(26.371.285.621)	> 3 năm	26.371.285.621	(26.371.285.621)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	> 3 năm	20.010.740.366	(20.010.740.366)	> 3 năm	20.010.740.366	(20.010.740.366)
Các khách hàng khác		99.006.168.948	(91.846.957.548)		96.532.453.957	(89.201.452.557)
Dài hạn						
Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong	> 3 năm	19.718.254.473	(19.718.254.473)	> 3 năm	19.718.254.473	(19.718.254.473)
Các khách hàng khác	> 3 năm	12.839.699.605	(12.839.699.605)	> 3 năm	12.839.699.605	(12.839.699.605)
		6.878.554.868	(6.878.554.868)	> 3 năm	6.878.554.868	(6.878.554.868)
Cộng		686.303.419.496	(679.144.208.096)		683.829.704.505	(676.498.703.105)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	3.626.464.466	2.795.723.418
Công cụ dụng cụ	465.337.456	691.640.260
Chi phí bảo hiểm	1.000.357.315	1.090.937.073
Các khoản khác	2.160.769.695	1.013.146.085
Dài hạn	370.951.086.916	374.234.320.306
Lợi thế vị trí địa lý (*)	136.404.825.769	142.558.494.871
Chi phí đất tại An Hải	137.514.914.569	141.291.067.825
Lợi thế đất đai xăng dầu	20.066.945.922	21.010.007.866
Chi phí san lấp	16.112.061.706	16.720.064.038
Các khoản khác	60.852.338.950	52.654.685.706
Cộng	374.577.551.382	377.030.043.724

(*) Là khoản lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm đã được ghi nhận tăng giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011. Từ năm 2016, Tổng công ty đã dừng phân bổ giá trị khoản lợi thế vị trí địa lý vào chi phí kinh doanh và thực hiện khấu trừ với tiền thuê đất hàng năm đối với một số lô đất. Năm 2022, Tổng công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh theo quy định của Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần như sau: "Các doanh nghiệp đã cổ phần hóa trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ có hiệu lực thi hành có giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê đã tính vào giá trị doanh nghiệp và hạch toán tăng phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp nhưng chưa thực hiện phân bổ hết vào chi phí sản xuất kinh doanh và chưa thực hiện khấu trừ hết vào tiền thuê đất, công ty cổ phần thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê còn lại vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tối đa không quá 03 năm kể từ ngày Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ có hiệu lực thi hành. Mức phân bổ hàng năm không dẫn tới kết quả sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần bị lỗ. Sau thời hạn 03 năm, công ty cổ phần tiếp tục phân bổ vào chi phí phần giá trị còn lại (nếu có) và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty cổ phần có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai". Từ năm 2024, đối với các lô đất có thời hạn thuê, Tổng công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất còn lại. Đối với các lô đất không có thời hạn thuê, Tổng công ty đang xin ý kiến, hướng dẫn của Công ty mẹ để thực hiện phân bổ lợi thế này, theo đó, Tổng công ty chưa phân bổ chi phí lợi thế vị trí địa lý đối với các lô đất này.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	9.090.908	9.090.908
Xây dựng cơ bản dở dang	64.081.961.920	60.461.143.225
- Kho xăng dầu Cái Mép giai đoạn 2 (*)	56.164.171.321	56.164.171.321
- Mở rộng kho xăng dầu Hải Phòng	6.694.650.763	3.101.609.846
- Các dự án khác	1.223.139.836	1.195.362.058
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.628.833.258	10.039.450.164
Cộng	65.719.886.086	70.509.684.297

(*) Dự án Xây dựng giai đoạn 2 Kho xăng dầu PETEC Cái Mép đã được Tổng công ty dừng thực hiện từ năm 2012 theo chỉ đạo của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam về việc dừng, giãn toàn bộ đầu tư Xây dựng cơ bản, chỉ đầu tư các hạng mục chính, thật cần thiết cho hoạt động kinh doanh xăng dầu năm 2012 tại văn bản số 7524/TB-DKVN ngày 25/09/2012. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chi phí đầu tư dự án cũng như kế hoạch thực hiện trong thời gian tới. Do vậy, Báo cáo tài chính năm 2023 chưa bao gồm các điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với khoản chi phí nêu trên.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B0a - DN/HN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		TSCĐ khác		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2024	604.233.354.269		28.116.242.293		56.179.291.690		3.906.071.925		19.756.903.639		712.191.863.816	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.881.582.068		-		-		-		-		3.881.582.068	
Thanh lý, nhượng bán	(164.585.000)		(252.920.000)		(3.451.882.997)		(152.978.000)		-		(4.022.365.997)	
Tại ngày 31/12/2024	607.950.351.337		27.863.322.293		52.727.408.693		3.753.093.925		19.756.903.639		712.051.079.887	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2024	371.873.903.065		24.241.322.621		48.527.723.665		3.460.302.919		19.756.903.639		467.860.155.909	
Khấu hao trong năm	21.993.900.448		905.286.592		999.472.069		185.529.163		-		24.084.188.272	
Thanh lý, nhượng bán	(164.585.000)		(252.920.000)		(3.423.873.738)		(152.978.000)		-		(3.994.356.738)	
Tại ngày 31/12/2024	393.703.218.513		24.893.689.213		46.103.321.996		3.492.854.082		19.756.903.639		487.949.987.443	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2024	232.359.451.204		3.874.919.672		7.651.568.025		445.769.006		-		244.331.707.907	
Tại ngày 31/12/2024	214.247.132.824		2.969.633.080		6.624.086.697		260.239.843		-		224.101.092.444	

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 141.880.478.812 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 141.541.423.705 đồng).

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	7.269.109.317	7.269.109.317
Tại ngày 31/12/2024	7.269.109.317	7.269.109.317
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	1.051.338.770	1.051.338.770
Khấu hao trong năm	908.919.912	908.919.912
Tại ngày 31/12/2024	1.960.258.682	1.960.258.682
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	6.217.770.547	6.217.770.547
Tại ngày 31/12/2024	5.308.850.635	5.308.850.635

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	144.231.652.761	3.554.276.528	147.785.929.289
Tại ngày 31/12/2024	144.231.652.761	3.554.276.528	147.785.929.289
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	12.095.947.857	3.554.276.528	15.650.224.385
Khấu hao trong năm	969.134.160	-	969.134.160
Tại ngày 31/12/2024	13.065.082.017	3.554.276.528	16.619.358.545
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	132.135.704.904	-	132.135.704.904
Tại ngày 31/12/2024	131.166.570.744	-	131.166.570.744

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Ghi nhận theo PP vốn chủ	Giá gốc	Ghi nhận theo PP vốn chủ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	28.899.316.867	4.001.160.089	28.899.316.867	-
Cộng	28.899.316.867	4.001.160.089	28.899.316.867	-

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	(290.302.200)	4.736.610.000	(11.161.800)
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	-	26.482.144.914	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	3.246.978.529	-	3.246.978.529	-
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	(7.000.000.000)	7.000.000.000	(7.000.000.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	280.000	(280.000)	280.000	(280.000)
Cộng	41.466.013.443	(7.290.582.200)	41.466.013.443	(7.011.441.800)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	448.460.481.716	448.460.481.716	916.506.845.197	916.506.845.197
Các nhà cung cấp khác	6.091.562.064	6.091.562.064	6.372.189.141	6.372.189.141
Cộng	454.552.043.780	454.552.043.780	922.879.034.338	922.879.034.338

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan
 (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.928.687.414	78.777.492.100	71.216.260.232	10.489.919.282
Thuế xuất, nhập khẩu	-	105.537.600	105.537.600	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.518.138.028)	99.938.920	45.415.795	(1.463.614.903)
Thuế thu nhập cá nhân	144.393.317	708.165.698	692.859.821	159.699.194
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(1.413.000)	4.670.101.750	4.670.101.750	(1.413.000)
Thuế bảo vệ môi trường	30.640.641.637	586.359.559.579	563.240.493.847	53.759.707.369
Các khoản khác	-	58.172.269	58.172.269	-
Cộng	32.194.171.340	670.778.967.916	640.028.841.314	62.944.297.942

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.523.506.964	1.465.671.696
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33.717.678.304	64.409.969.638

Theo Thông báo số 836/TB-KKNN ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Kiểm toán Nhà nước về việc truy thu thuế bảo vệ môi trường giai đoạn 2015 - 2016 tại Tổng Công ty Dầu Việt Nam, trong đó số tiền truy thu đối với Tổng công ty (là công ty con của Tổng Công ty Dầu Việt Nam) là 13.880.150.000 đồng khi thực hiện kiểm toán chuyên đề. Tổng Công ty đã có các văn bản gửi Kiểm toán Nhà nước và Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh giải trình về số tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Kết luận của kiểm toán nhà nước năm 2020 khi thực hiện tại Tổng công ty đã không đề cập đến vấn đề này. Tổng công ty đã thực hiện đối chiếu với Cơ quan thuế về các khoản thuế còn phải nộp và không phát sinh khoản nợ thuế kéo dài. Tổng công ty sẽ ghi nhận khoản tiền truy thu thuế bảo vệ môi trường nêu trên khi có kết luận cuối cùng của Kiểm toán nhà nước.

Trong số thuế GTGT còn được khấu trừ tại ngày 31/12/2024 là 7.204.219.887 đồng có số tiền 6.138.806.002 đồng là số thuế GTGT được khấu trừ tại Công ty Cổ phần Cà phê Petec (Công ty con) đang chờ xác minh của cục thuế Tp Hồ Chí Minh để làm thủ tục hoàn thuế

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	3.855.160.873	2.487.417.197
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	118.845.973	70.276.597
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.787.850.000	-
Các khoản khác	1.948.464.900	2.417.140.600
Dài hạn	10.502.250.000	10.118.250.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.502.250.000	10.118.250.000
Cộng	14.357.410.873	12.605.667.197

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.203.593.820	3.203.593.820	13.834.176.279	15.912.063.820	1.125.706.279	1.125.706.279
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	2.043.260.000	2.043.260.000	12.708.470.000	14.751.730.000	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	1.160.333.820	1.160.333.820	1.125.706.279	1.160.333.820	1.125.706.279	1.125.706.279
Vay dài hạn	3.095.802.854	3.095.802.854	-	1.125.706.279	1.970.096.575	1.970.096.575
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	3.095.802.854	3.095.802.854	-	1.125.706.279	1.970.096.575	1.970.096.575
Cộng	6.299.396.674	6.299.396.674	13.834.176.279	17.037.770.099	3.095.802.854	3.095.802.854

Lịch trả nợ vay dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trong năm tiếp theo	1.125.706.279	1.160.333.820
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.970.096.575	3.095.802.854
Cộng	3.095.802.854	4.256.136.674



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.817.913.051.278)	12.018.925.314	686.408.131.377
Lỗi/lãi trong năm	-	-	-	(3.743.297.063)	3.156.658.398	(586.638.665)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(10.334.829)	13.871.990	3.537.161
Tại ngày 01/01/2024	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.821.666.683.170)	15.189.455.702	685.825.029.873
Lỗi trong năm	-	-	-	(35.072.479.921)	(962.091.856)	(36.034.571.777)
Tại ngày 31/12/2024	2.488.774.701.456	(5.232.969.000)	8.760.524.885	(1.856.739.163.091)	14.227.363.846	649.790.458.096

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.353.025.701.456	94,55%	2.353.025.701.456	94,55%
Các cổ đông khác	135.749.000.000	5,45%	135.749.000.000	5,45%
Cộng	2.488.774.701.456	100%	2.488.774.701.456	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	248.877.470	248.877.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	248.877.470	248.877.470
- Cổ phiếu phổ thông	248.877.470	248.877.470
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	248.877.470	248.877.470
- Cổ phiếu phổ thông	248.877.470	248.877.470
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ (USD)	1.307,99	75.388,91
- Euro (EUR)	150,92	259,56
- Đô la Singapore (SGD)	203,62	225,82

Hàng hóa nhận giữ hộ

	31/12/2024	01/01/2024
- Xăng RON 95 (lit 15)	6.178.203	1.527.466
- Xăng E5 (lit 15)	3.396.222	2.138.707
- Dầu DO 0,05%S-II (lit 15)	14.058.399	9.801.385
- Dầu DO 0,001S-V (lit 15)	71.570	-
- Dầu FO 3,5%S (kg)	10.222.308	7.575.342

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán xăng, dầu	7.025.926.770.948	7.250.146.476.104
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ khác	164.311.450.940	328.287.580.851
Cộng	7.190.238.221.888	7.578.434.056.955
Trong đó: doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	284.722.363.493	296.207.022.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá xăng, dầu	6.945.924.336.254	7.147.758.669.318
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ khác	12.448.313.393	182.112.854.617
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.880.288.208)	9.880.288.208
Cộng	6.948.492.361.439	7.339.751.812.143

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	494.171.584	1.082.169.145
Lãi bán các khoản đầu tư	-	12.240.834.381
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.426.150.200	1.666.727.100
Lãi thanh toán trước hạn	1.350.042.886	5.841.301.331
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.976.454	690.816.685
Cộng	3.281.341.124	21.521.848.642

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	340.766.022	984.049.288
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	279.140.400	(737.728.200)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.566.067	619.771.815
Chi phí tài chính khác	4.928.758	1.582.457
Cộng	646.401.247	867.675.360

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	229.332.747.571	227.851.608.080
Chi phí nhân công	90.163.774.044	99.651.510.033
Chi phí vật liệu, bao bì	8.360.118.321	8.047.502.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.793.476.801	24.978.504.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	106.015.378.405	95.174.090.751
Chi phí quản lý doanh nghiệp	55.749.119.135	47.145.196.805
Chi phí nhân công	14.951.886.884	9.267.259.267
Chi phí vật liệu quản lý	1.315.723.211	1.585.788.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.233.113.644	1.140.383.058
Thuế, phí và lệ phí	16.279.116.749	27.781.467.819
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	2.645.504.991	(659.541.654)
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	19.323.773.656	8.029.839.464
Cộng	285.081.866.706	274.996.804.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	316.565.547	5.629.091.540
Thu bồi thường tổn thất/ gián đoạn kinh doanh	1.095.100.398	9.430.417.488
Thu phạt chậm tiến độ	-	1.092.539.449
Các khoản khác	1.544.868.048	817.146.842
Cộng	2.956.533.993	16.969.195.319

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	13.187.572	192.503.081
Các khoản khác	2.178.072.987	590.251.274
Cộng	2.191.260.559	782.754.355

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.675.841.532	9.633.291.509
Chi phí nhân công	105.115.660.928	108.918.769.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.026.590.445	26.118.887.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	144.263.773.801	130.325.856.380
Cộng	285.081.866.706	274.996.804.885

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại Tổng Công ty và các công ty con như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	-
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu	57.873.038	1.112.692.838
Công ty TNHH MTV Kho Xăng dầu Petec Vĩnh Long	42.065.882	-
Cộng	99.938.920	1.112.692.838

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(35.072.479.921)	(3.743.297.063)
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(35.072.479.921)	(3.743.297.063)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	248.877.470	248.877.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(141)	(15)

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Công ty mẹ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	PVOIL là đơn vị thành viên
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOIL Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Công ty con của PVOIL

Trong năm, Tổng Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Số dư với bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.864.033.712	13.583.230.394
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	4.969.819.923	3.636.107.120
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	-	3.215.555.984
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	16.153.495	213.429.540
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	2.167.090
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	342.521.622	318.642.520
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	183.709.955	134.942.474
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	4.975.569.174	5.630.707.081
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	441.125
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	-	30.050
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	450.216.025	354.593.322
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	103.246.391	68.421.651
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	4.518.358	2.385.336

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)		
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	195.287.940	3.236.453
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	149.349	2.570.648
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	614.966.233	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	7.708.171	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	167.076	-
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn	450.587.544.593	917.867.955.488
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	448.460.481.716	916.506.845.197
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	294.979.120	336.923.204
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Đình Vũ	203.252.209	15.272.275
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Miền Đông	48.981.132	-
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Quảng Ngãi	109.009.153	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	114.674.599	22.754.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	157.260.604	106.157.358
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	38.258.109	7.728.550
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	48.095.954	44.430.066
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	228.538.184	223.980.347
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	-	11.056.176
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	835.692.620	525.518.620
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	48.321.193	67.288.968
Phải thu ngắn hạn khác	185.687.817.679	185.381.299.743
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam (PVN)	169.785.513.359	169.785.513.359
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.979.007.753	5.869.664.725
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	105.602.860	49.316.936
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.759.474.263	4.103.878.132
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	2.403.189.005	1.458.098.288
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	851.948.712	857.030.273
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	3.317.430	4.191.700
Công ty Cổ phần Kho vận Petec (Cổ tức)	2.630.000.000	2.894.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	-	207.150
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	8.084.690	1.211.350
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	20.736.465	7.355.880
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	140.943.142	350.831.950
Phải trả ngắn hạn khác	1.333.248.676	1.602.761.314
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	194.246.431	151.798.040
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	451.538.333	459.009.479
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	117.791.725	749.271.117
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	187.419.928	238.075.318
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	8.846.150	3.585.360
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	1.014.660	1.022.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	20.783.610	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	78.573.100	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	115.409.220	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	125.107.790	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	921.129	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	31.596.600	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	162.477.657
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Miền Đông	-	162.477.657
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	127.437.991	1.800.325
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	1.800.325
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	127.437.991	-

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan	284.722.363.493	296.207.022.967
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	5.245.327.275	5.268.403.270
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	15.607.084.982	12.152.130.493
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	8.848.816.559	2.473.450.263
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	29.686.014.785	12.800.869.240
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	672.586.572	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	7.237.499	7.668.745.628
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	2.583.150.385	2.308.693.390
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.972.519.280	9.297.815.939
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.260.868.085	4.503.122.956
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	1.715.454.545
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	28.439.111.364	1.899.256.295
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	17.923.612	118.345.229
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	17.438.181.818	1.651.922.727
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	2.438.046	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	51.346.240.563	65.374.366.008
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	61.151.014.009	105.522.844.394
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	5.831.758.974	4.714.165.363
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	40.032.031.381	48.945.974.101
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	13.158.428.733	4.536.567.800
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.603.909	2.347.500
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.405.302.812	5.230.207.301
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	14.722.850	22.340.525
Lãi trả trước hạn	1.350.042.886	5.841.301.331
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.350.042.886	5.841.301.331
Mua hàng hóa, dịch vụ	6.565.179.735.563	7.509.150.485.362
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	25.099.250	55.947.655
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	6.528.257.557.818	7.445.485.385.820
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Nhà Bè	3.829.421.020	4.123.847.100
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Miền Đông	721.348.210	895.588.205
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại khu kinh tế Nghi Sơn – Thanh Hóa	-	394.884.902
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng Dầu Đình Vũ	805.110.400	201.720.557
CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	1.893.023.960	1.703.770.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)		
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	240.000.000	240.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	704.053.675	904.327.667
Công ty Cổ phần Xăng dầu Vũng Áng	1.370.064.904	1.117.701.445
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	1.244.711.534	592.273.305
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	370.588.089	3.838.497.811
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	24.426.864	1.480.061.819
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	119.591	56.182
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	418.942.226	678.882.180
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	6.657.022.794	12.840.476.025
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.067.273	763.908
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	494.387.750	4.957.397.135
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	4.365.070.636
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hoá	60.308.727	151.267.018
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	3.017.983.120	6.892.418.302
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	784.717.485	4.234.170.271
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	12.563.553.412	4.482.392.889
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	146.954.734	76.880.009
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	1.548.272.727	5.907.249.091
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	3.529.454.545

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Họ tên	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		1.925.422.000	2.664.117.000
Ông Trương Đại Hoàng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 30/09/2024) Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/09/2024)	-	-
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24/09/2024)	-	-
Ông Trần Văn Dương	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	726.840.000	795.333.000
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 24/09/2024)	263.817.000	647.719.000
Ông Hoàng Minh Tuấn	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	-	-
Bà Vũ Thị Thu	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/09/2024)	140.650.000	-
Ông Nguyễn Thu Phong	Phó Tổng giám đốc	552.050.000	620.915.000
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc (nghỉ hưu ngày 01/11/2023)	-	600.150.000
Ông Phùng Như Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04/09/2024)	166.101.000	-
Ông Nguyễn Bá Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/11/2024)	75.964.000	-
Ban kiểm soát		798.469.000	912.522.000
Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban kiểm soát	473.124.000	537.904.000
Bà Diệp Thu Thủy	Thành viên ban kiểm soát	325.345.000	374.618.000
Bà Vương Bích Tuyền	Thành viên ban kiểm soát	-	-
Cộng		2.723.891.000	3.576.639.000

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 02 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dương